VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10/2026/VBHN-QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 11 tháng 11 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định một số nội dung quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về ban hành Quy định một số nội dung quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Lai Châu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2024, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định một số nội dung quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Lai Châu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025;

Quyết định số 63/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định một số nội dung quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Lai Châu đã được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 28/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo thị trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính[1].

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Hiệu lực thi hành[2]

---

[1] Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 28/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo thị trường;

Căn cứ Thông tư số 44/2025/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo thị trường;

Căn cứ Thông tư số 57/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực Tài chính - Kế hoạch của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã;

Căn cứ Thông báo số 26-TB/ĐU ngày 15 tháng 9 năm 2025 về kết luận của Ban Thường vụ Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp ngày 15 tháng 9 năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định một số nội dung quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh."

Quyết định số 63/2026/QĐ-UBND có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định một số nội dung quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Lai Châu đã được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu."

[2] Điều 4 của Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 quy định như sau:

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2024.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Lai Châu và Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

"Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./."

Điều 3 của Quyết định số 63/2026/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026 quy định như sau:

"*Điều 3. Điều khoản thi hành*

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.

2. Quy định chuyển tiếp: Đối với văn bản định giá đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực tiếp tục thực hiện cho đến khi cấp có thẩm quyền định giá tại khoản 2 Điều 5 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 của Quyết định này ban hành văn bản định giá mới.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./."

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Một số nội dung quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Lai Châu

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số nội dung quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; người tiêu dùng; cơ quan nhà nước; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ
Mục 1
BÌNH ỔN GIÁ

Điều 3. Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá

1. Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá được quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Luật Giá năm 2023.

2. Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá, Sở quản lý ngành, lĩnh vực về hàng hóa dịch vụ (sau đây viết tắt là Sở quản lý ngành, lĩnh vực) đánh giá sự cần thiết của việc điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá trên cơ sở tiêu chí hàng hóa dịch vụ bình ổn giá quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật Giá và căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá (Sau đây viết tắt là Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ) để đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện trình Bộ Tài chính theo quy định.

Điều 4. Phân công tổ chức thực hiện bình ổn giá

1. Sở quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh và tổ chức triển khai, thực hiện bình ổn giá đối với các mặt hàng cụ thể như sau:

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường[3] chủ trì đối với các mặt hàng thóc tẻ, gạo tẻ; phân đạm, phân DAP, phân NPK; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; vắc xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm; thuốc bảo vệ thực vật;

b) Sở Công Thương chủ trì đối với các mặt hàng xăng, dầu thành phẩm; khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);

c) Sở Y tế chủ trì đối với mặt hàng sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi, thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

d) Sở quản lý ngành, lĩnh vực đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện bình ổn giá đối với hàng hóa, dịch vụ được bổ sung vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá và hàng hóa, dịch vụ không nằm trong Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá nhưng cần bình ổn giá ngay theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 của Luật Giá. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực quản lý của nhiều sở, ngành thì Ủy ban nhân dân tỉnh phân công cho một trong các sở quản lý ngành, lĩnh vực về hàng hóa, dịch vụ chủ trì.

2. Đối với việc bình ổn giá tại phạm vi địa phương áp dụng trong trường hợp mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá có biến động bất thường tại địa phương theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Luật Giá: Sở quản lý ngành, lĩnh vực, Sở Tài chính, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã[4] thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ. Sở quản lý ngành, lĩnh vực đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định các biện pháp bình ổn giá theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ; đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Chính phủ về kết quả bình ổn giá, đồng thời gửi Bộ Tài chính theo quy định.

3. Sở Tài chính phối hợp với các sở, ngành trong việc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện bình ổn giá theo quy định.

Mục 2
ĐỊNH GIÁ

Điều 5. Định giá[5]

1. Nguyên tắc và căn cứ định giá của Nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật Giá năm 2023; phương pháp định giá thực hiện theo quy định tại Điều 23 Luật Giá năm 2023 và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá; hình thức định giá, thẩm quyền, phân cấp thẩm quyền ban hành văn bản định giá; phân công cơ

---

[3] Cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" được thay thế bởi cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

[4] Cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp huyện" được thay thế bởi cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp xã" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

[5] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 63/2026/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.

quan, đơn vị tham mưu lựa chọn tổ chức, cá nhân kinh doanh, cung ứng hàng hóa, dịch vụ lập phương án giá; thực hiện thẩm định phương án giá và trình ban hành văn bản định giá: Theo quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

3. Khi cần điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, Sở quản lý ngành, lĩnh vực đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lập văn bản đề nghị điều chỉnh giá gửi Bộ Tài chính theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Luật Giá và khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 8 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

Mục 3
HIỆP THƯƠNG GIÁ

Điều 6. Hiệp thương giá

1. Thẩm quyền và trách nhiệm hiệp thương giá được quy định như sau: Sở quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm hiệp thương giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý mà bên mua và bên bán không thuộc quy định tại điểm a khoản 2 Điều 26 Luật Giá năm 2023.

Trường hợp bên mua, bên bán có trụ sở chính đóng tại địa bàn 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác nhau, bên mua và bên bán có trách nhiệm thống nhất đề nghị 01 trong 02 địa phương tổ chức hiệp thương giá.

Trường hợp bên mua, bên bán không thống nhất được địa phương tổ chức hiệp thương giá thì Sở quản lý ngành, lĩnh vực nơi bên bán đăng ký kinh doanh tổ chức hiệp thương giá; trường hợp bên bán là chi nhánh của doanh nghiệp thì Sở quản lý ngành, lĩnh vực nơi chi nhánh được đăng ký hoạt động tổ chức hiệp thương giá.

2. Trình tự, thủ tục tổ chức hiệp thương giá thực hiện theo quy định tại Điều 27 Luật Giá năm 2023 và Điều 13 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

Mục 4
KÊ KHAI GIÁ

Điều 7. Kê khai giá

1. Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá

a) Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá theo quy định tại Phụ lục kèm theo Quy định ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá:

Trường hợp cần điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền của Chính phủ: Sở quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 15 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ tham mưu UBND tỉnh trình Bộ Tài chính theo quy định.

Trường hợp cần điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương theo mục B Phụ lục V kèm theo Nghị định số

85/2024/NĐ-CP của Chính phủ: Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương, Sở quản lý ngành, lĩnh vực đánh giá sự cần thiết việc điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai, gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương.

2. Phân công cơ quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại tỉnh và cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá: Theo quy định tại Phụ lục kèm theo Quy định này đồng thời cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá có trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu về giá.

3. Đối tượng thực hiện kê khai giá: Tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh Lai Châu và nằm trong Danh sách kê khai giá theo thông báo của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

4.[6] Thông báo danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá

a) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với sở quản lý ngành, lĩnh vực, Thuế tỉnh Lai Châu và các cơ quan đơn vị liên quan rà soát tổng thể trên cơ sở đề xuất về Danh sách kê khai giá của các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ kê khai giá, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Thông báo danh sách kê khai giá trên địa bàn tỉnh. Thông tin tại Thông báo danh sách kê khai giá bao gồm tên tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; mã số thuế.

b) Cơ quan, đơn vị được giao tiếp nhận hồ sơ kê khai giá theo quy định tại khoản 2 Điều này, căn cứ danh mục hàng hóa, dịch vụ được phân công tiếp nhận và theo yêu cầu của công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường, công tác quản lý nhà nước về giá theo ngành, lĩnh vực, rà soát lựa chọn tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ để đưa vào Danh sách kê khai giá đối với những tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh mà không có tên trong Danh sách kê khai giá của các bộ, cơ quan ngang bộ đã ban hành, gửi Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Thông báo danh sách kê khai giá.

5. Định kỳ vào ngày 10 tháng 01 hàng năm hoặc theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, các Sở quản lý ngành, lĩnh vực được phân công tiếp nhận kê khai giá rà soát, đề xuất điều chỉnh danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá gửi Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo điều chỉnh danh sách kê khai giá.

Mục 5
TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH, DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG, CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ GIÁ

[6] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 63/2026/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026

Điều 8. Tổng hợp, phân tích dự báo giá thị trường

1. Phân công cơ quan chủ trì tổng hợp, phân tích dự báo giá thị trường như sau:

a) Sở Tài chính: Thực hiện nhiệm vụ tổng hợp, phân tích diễn biến giá cả thị trường trên địa bàn tỉnh của các cơ quan, đơn vị theo quy định tại Điều 15, Điều 16, Điều 17 Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (Sau đây viết gọn là Thông tư số 29/2024/TT-BTC);

b) Thống kê tỉnh[7]: Tổng hợp, phân tích, dự báo Báo cáo diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI) hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm của tỉnh; phân tích diễn biến CPI của tỉnh trong kỳ báo cáo (nếu có); phân tích thực trạng, nguyên nhân của các yếu tố tác động đến CPI (nếu có); dự báo diễn biến mặt bằng giá thị trường và giá một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu và đánh giá tác động dự kiến lên CPI (nếu có);

c)[8] Sở Nông nghiệp và Môi trường: Trên cơ sở điều tra khảo sát, thu thập thông tin giá hàng hóa, dịch vụ; nguồn thông tin theo khoản 3 Điều 4 Thông tư số 29/2024/TT-BTC quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo thị trường; báo cáo giá thị trường của Ủy ban nhân dân các xã, phường; thực hiện tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục Lương thực, thực phẩm và Vật tư nông nghiệp theo mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục số IV và Bảng giá thị trường tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

d)[9] Sở Xây dựng: Trên cơ sở điều tra khảo sát, thu thập thông tin giá hàng hóa, dịch vụ; nguồn thông tin theo khoản 3 Điều 4 Thông tư số 29/2024/TT-BTC; báo cáo giá thị trường của Ủy ban nhân dân các xã, phường; thực hiện tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục Vật liệu xây dựng, chất đốt (trừ mặt hàng Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)) và danh mục Giao thông trên địa bàn tỉnh theo mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục số IV và Bảng giá thị trường tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

---

[7] Cụm từ "Cục Thống kê tỉnh" được thay thế bởi cụm từ "Thống kê tỉnh" theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 3 Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

[8] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

[9] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

e)[10] Sở Công Thương: Trên cơ sở điều tra khảo sát, thu thập thông tin giá hàng hóa, dịch vụ; nguồn thông tin theo khoản 3 Điều 4 Thông tư số 29/2024/TT- BTC; báo cáo giá thị trường của Ủy ban nhân dân các xã, phường; thực hiện tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với mặt hàng Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) thuộc danh mục Vật liệu xây dựng, chất đốt theo mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục số IV và Bảng giá thị trường tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC**.**

f)[11] Sở Y tế: Trên cơ sở điều tra khảo sát, thu thập thông tin giá hàng hóa, dịch vụ; nguồn thông tin theo khoản 3 Điều 4 Thông tư số 29/2024/TT-BTC; báo cáo giá thị trường của Ủy ban nhân dân các xã, phường thực hiện tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục Dịch vụ y tế theo mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục số IV và Bảng giá thị trường tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

g)[12] ***(được bãi bỏ).***

h)[13] Sở Giáo dục và Đào tạo: Trên cơ sở điều tra khảo sát, thu thập thông tin giá hàng hóa, dịch vụ; nguồn thông tin theo khoản 3 Điều 4 Thông tư số 29/2024/TT-BTC; báo cáo giá thị trường của Ủy ban nhân dân các xã, phường; thực hiện tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với danh mục học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục đại học công lập và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc danh mục Dịch vụ giáo dục trên địa bàn tỉnh theo mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục số IV và Bảng giá thị trường tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

i)[14] Ủy ban nhân dân cấp xã: Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn cấp xã quản lý đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa theo mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục số IV và Bảng giá thị trường tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số

---

[10] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

[11] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

[12] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 của Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

[13] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

[14] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

29/2024/TT-BTC; gửi các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Y tế, Công Thương, Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp.

2. Việc tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và xây dựng báo cáo giá thị trường: Thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 8 Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

3. Nội dung báo cáo, tần suất thực hiện báo cáo, thời gian chốt số liệu báo cáo và thời hạn gửi báo cáo giá thị trường địa phương

a) Nội dung báo cáo giá thị trường thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 36 của Luật Giá và Điều 8 của Thông tư số 29/2024/TT-BTC; thực hiện báo cáo theo danh mục hàng hóa, dịch vụ được giao tại khoản 1 Điều này;

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Các cơ quan, đơn vị định kỳ xây dựng báo cáo hằng tháng, 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng và cả năm (sau đây gọi là báo cáo tháng, quý, báo cáo 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm);

c) Thời gian chốt số liệu báo cáo:

- Báo cáo tháng: Tính từ ngày 01 của tháng đầu tiên đến ngày cuối cùng của tháng kỳ báo cáo;

- Báo cáo quý: Tính từ ngày 01 của tháng đầu tiên đến ngày cuối cùng của tháng cuối cùng trong quý kỳ báo cáo;

- Báo cáo 6 tháng: Tính từ ngày 01 của tháng 01 đến ngày cuối cùng của tháng 6 trong năm kỳ báo cáo;

- Báo cáo 9 tháng: Tính từ ngày 01 của tháng 01 đến ngày cuối cùng của tháng 9 trong năm kỳ báo cáo;

- Báo cáo năm: Tính từ ngày 01 của tháng 01 đến ngày cuối cùng của tháng 12 trong năm kỳ báo cáo;

d) Thời hạn gửi báo cáo:

- Yêu cầu Thống kê tỉnh[15]; Các Sở: Nông nghiệp và Môi trường[16], Xây dựng,[17] Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo; Ủy ban nhân dân cấp xã[18] và các đơn vị có liên quan gửi báo cáo về Sở Tài chính:

---

[15] Cụm từ "Cục Thống kê tỉnh" được thay thế bởi cụm từ "Thống kê tỉnh" theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 3 Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

[16] Cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" được thay thế bởi cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

[17] Cụm từ "Giao thông vận tải" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

[18] Cụm từ "UBND các huyện thành phố" được thay thế bởi cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp xã" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

+ Báo cáo tháng: trước 16 giờ ngày 01 của tháng tiếp theo sau tháng kỳ báo cáo đối với báo cáo tháng;

+ Báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm: Trước ngày 02 của tháng tiếp theo sau tháng cuối cùng của kỳ báo cáo đối với báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm; đối với báo cáo 6 tháng, 9 tháng và cả năm, thực hiện báo cáo tương ứng quý II và 6 tháng, quý III và 9 tháng, quý IV và cả năm;

- Sở Tài chính tổng hợp gửi báo cáo Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh đảm bảo đúng thời gian quy định.

4. Phương thức gửi báo cáo

a) Thống kê tỉnh[19]; Các Sở: Nông nghiệp và Môi trường[20], Xây dựng,[21] Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân cấp xã[22] và các đơn vị có liên quan gửi báo cáo về Sở Tài chính định dạng thống nhất theo đường văn bản hành chính điện tử (hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh Lai Châu); trường hợp chưa có hệ thống quản lý văn bản và điều hành điện tử thì thực hiện gửi văn bản giấy qua dịch vụ bưu chính;

b) Đồng thời các Sở: Nông nghiệp và Môi trường[23], Xây dựng,[24] Y tế, Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân cấp xã[25] cập nhật báo cáo vào hệ thống phần mềm cơ sở dữ liệu giá tại địa phương;

c) Sở Tài chính tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

Điều 9. Cơ sở dữ liệu về giá

1. Nội dung cơ sở dữ liệu về giá thực hiện theo quy định tại Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm xây dựng, tổ chức việc quản trị, điều hành hệ thống cơ sở dữ liệu về giá phục vụ quản lý Nhà nước trong lĩnh vực ngành, địa phương theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

---

[19] Cụm từ "Cục Thống kê tỉnh" được thay thế bởi cụm từ "Thống kê tỉnh" theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 3 Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

[20] Cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" được thay thế bởi cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

[21] Cụm từ "Giao thông vận tải" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

[22] Cụm từ "UBND các huyện, thành phố" được thay thế bởi cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp xã" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

[23] Cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" được thay thế bởi cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

[24] Cụm từ "Giao thông vận tải" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

[25] Cụm từ "UBND các huyện, thành phố" được thay thế bởi cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp xã" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

3. Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã[26] có trách nhiệm phối hợp xây dựng dữ liệu về giá phục vụ quản lý Nhà nước trong lĩnh vực ngành địa phương quản lý.

Mục 6
KIỂM TRA YẾU TỐ HÌNH THÀNH GIÁ; KIỂM TRA VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT VỀ GIÁ, THẨM ĐỊNH GIÁ

Điều 10. Thẩm quyền, trách nhiệm kiểm tra yếu tố hình thành giá; kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá

Các Sở quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã[27] tổ chức kiểm tra yếu tố hình thành giá; kiểm tra chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã[28] và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

2. Sở quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền để quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật (tên gọi chi tiết, chủng loại cụ thể hoặc đặc điểm cơ bản của hàng hóa, dịch vụ) đối với: Danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh định giá mà chưa có quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa dịch vụ đó *(ngoại trừ sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách Nhà nước thực hiện theo phương thức đặt hàng, hàng dự trữ quốc gia và các hàng hóa, dịch vụ đã có quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật tại pháp luật có liên quan);* Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế./.

---

[26] Cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp huyện " được thay thế bởi cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp xã" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

[27] Cụm từ "Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố" được thay thế bởi cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp xã" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

[28] Cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp huyện" được thay thế bởi cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp xã" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

Phụ lục

DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ, CƠ QUAN THAM MƯU UBND TỈNH BAN HÀNH QUY ĐỊNH ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA, DỊCH VỤ VÀ CƠ QUAN TIẾP NHẬN KÊ KHAI GIÁ

(Kèm theo Quy định một số nội dung quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Lai Châu)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tham mưu UBND tỉnh ban hành quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
A	**Hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên phạm vi cả nước**		
I	**Hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá**		
1	Xăng, dầu thành phẩm		Sở Công Thương
2	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)		Sở Công Thương
3	Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi		Sở Y tế
4	Thóc tẻ, gạo tẻ		Sở Nông nghiệp và Môi trường[29]
5	Phân đạm; phân DAP; phân NPK		Sở Nông nghiệp và Môi trường[30]
6	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản		Sở Nông nghiệp và Môi trường[31]
7	Vắc-xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm		Sở Nông nghiệp và Môi trường[32]
8	Thuốc bảo vệ thực vật		Sở Nông nghiệp và Môi trường[33]
9	Thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh		Sở Y tế

[29] Cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" được thay thế theo cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

[30] Cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" được thay thế theo cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

[31] Cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" được thay thế theo cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

[32] Cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" được thay thế theo cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

[33] Cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" được thay thế theo cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tham mưu UBND tỉnh ban hành quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
II	**Hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu để các tổ chức định mức giá cụ thể bán cho người tiêu dùng**		Sở quản lý ngành, lĩnh vực được giao thẩm định phương án giá có trách nhiệm tiếp nhận kê khai giá hàng hóa dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của mình
III	**Hàng hóa, dịch vụ thiết yếu khác do Chính phủ ban hành**		
1	Xi măng		Sở Xây dựng
2	Nhà ở, nhà chung cư		Sở Xây dựng
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đầu tư ngoài nguồn ngân sách nhà nước (giá thuê)		Sở Xây dựng
4	Thép xây dựng		Sở Công Thương
5	Than		Sở Công Thương
6	Etanol nhiên liệu không biến tính		Sở Công Thương
7	Khí tự nhiên hóa lỏng (LNG); khí thiên nhiên nén (CNG)		Sở Công Thương
8	Thuốc thú y để tiêu độc, sát trùng, tẩy trùng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản		Sở Nông nghiệp và Môi trường[34]
9	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện		Sở Nông nghiệp và Môi trường[35]
10	Muối ăn		Sở Nông nghiệp và Môi trường[36]
11	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ		Sở Xây dựng[37]
12	Thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi		Sở Y tế
13	Thiết bị y tế		Sở Y tế

[34] Cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" được thay thế theo cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

[35] Cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" được thay thế theo cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

[36] Cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" được thay thế theo cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

[37] Cụm từ "Giao thông vận tải" được thay thế theo cụm từ "Sở Xây dựng" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tham mưu UBND tỉnh ban hành quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
14	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước		Sở Y tế
15	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân		Sở Y tế
B	**Hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương (áp dụng linh hoạt nếu cần thiết): Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ yêu cầu, mục tiêu quản lý, tình hình thực tế tại địa phương để lựa chọn tiếp nhận kê khai giá trong số danh mục những hàng hóa dịch vụ sau:**	Sở quản lý ngành, lĩnh vực	
1	Dịch vụ lưu trú	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước	Sở Xây dựng[38]	Sở Xây dựng[39]
3	Dịch vụ tham quan tại khu du lịch trên địa bàn	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
4	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Sở Xây dựng[40]	Sở Xây dựng[41]
5	Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
6	Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách tuyến cố định bằng đường thủy nội địa - đường biển	Sở Xây dựng[42]	Sở Xây dựng[43]
7	Vật liệu xây dựng chủ yếu khác (ngoài xi măng, thép quy định tại Danh mục kê khai giá trên phạm vi cả nước)	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng

[38] Cụm từ "Giao thông vận tải" được thay thế theo cụm từ "Sở Xây dựng" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

[39] Cụm từ "Giao thông vận tải" được thay thế theo cụm từ "Sở Xây dựng" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

[40] Cụm từ "Giao thông vận tải" được thay thế theo cụm từ "Sở Xây dựng" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

[41] Cụm từ "Giao thông vận tải" được thay thế theo cụm từ "Sở Xây dựng" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

[42] Cụm từ "Giao thông vận tải" được thay thế theo cụm từ "Sở Xây dựng" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

[43] Cụm từ "Giao thông vận tải" được thay thế theo cụm từ "Sở Xây dựng" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tham mưu UBND tỉnh ban hành quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
8	Giống phục vụ sản xuất nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Môi trường[44]	Sở Nông nghiệp và Môi trường[45]
9	Dịch vụ chủ yếu tại chợ ngoài dịch vụ do Nhà nước định giá	Sở Công Thương	Sở Công Thương
10	Dịch vụ kinh doanh nước khoáng nóng	Sở Công Thương	Sở Công Thương

[44] Cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" được thay thế theo cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

[45] Cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" được thay thế theo cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

PHỤ LỤC

DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ DO NHÀ NƯỚC ĐỊNH GIÁ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 63/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Thẩm quyền, hình thức định giá	Cơ quan, đơn vị chủ trì tham mưu lựa chọn tổ chức, cá nhân kinh doanh, cung ứng hàng hóa, dịch vụ lập phương án giá; thẩm định phương án giá và trình ban hành văn bản định giá
1	Nước sạch đô thị	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể	Sở Xây dựng
2	Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (trừ giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối với khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước)	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể	Sở Xây dựng
3	Dịch vụ thuê công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể	Sở Xây dựng
4	Dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng của cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể	Sở Xây dựng
5	Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh, do địa phương quản lý	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá tối đa	Sở Xây dựng
6	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định khung giá	Sở Xây dựng
7	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá tối đa	Sở Xây dựng
8	Dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá tối đa	Sở Xây dựng
9	Dịch vụ ra, vào bến xe ô tô	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá tối đa	Sở Xây dựng

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Thẩm quyền, hình thức định giá	Cơ quan, đơn vị chủ trì tham mưu lựa chọn tổ chức, cá nhân kinh doanh, cung ứng hàng hóa, dịch vụ lập phương án giá; thẩm định phương án giá và trình ban hành văn bản định giá
10	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể	Sở Xây dựng
11	Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý, đặt hàng của địa phương	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể	Sở Nông nghiệp và Môi trường
12	Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của địa phương	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể	Sở Nông nghiệp và Môi trường
13	Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của địa phương	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định khung giá	Sở Nông nghiệp và Môi trường
14	Nước sạch nông thôn	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể	Sở Nông nghiệp và Môi trường
15	Dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể	Sở Nông nghiệp và Môi trường
16	Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và dịch vụ vệ sinh công cộng (áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và dịch vụ vệ sinh công cộng (trừ trường hợp thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu)	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá tối đa	Sở Nông nghiệp và Môi trường
17	Dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá tối đa	Sở Tư pháp
18	Dịch vụ sử dụng hạ tầng trong cụm công nghiệp đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể	Sở Công Thương
19	Dịch vụ sử dụng hạ tầng trong khu công nghiệp, khu kinh tế trong phạm vi được giao quản lý được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Lai Châu

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Thẩm quyền, hình thức định giá	Cơ quan, đơn vị chủ trì tham mưu lựa chọn tổ chức, cá nhân kinh doanh, cung ứng hàng hóa, dịch vụ lập phương án giá; thẩm định phương án giá và trình ban hành văn bản định giá
20	Sản phẩm, dịch vụ công (dịch vụ sự nghiệp công và sản phẩm, dịch vụ công ích) trong danh mục được cấp có thẩm quyền ban hành, sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn chi thường xuyên và thuộc thẩm quyền đặt hàng của cơ quan, tổ chức thuộc tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể	Các sở quản lý ngành, lĩnh vực
21	Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tính giá theo lộ trình thu của người sử dụng dịch vụ	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định khung giá, giá tối đa, giá cụ thể tùy dịch vụ	Các sở quản lý ngành, lĩnh vực
22	Dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập (không bao gồm dịch vụ công không sử dụng ngân sách nhà nước, dịch vụ theo yêu cầu) áp dụng tại đơn vị trên địa bàn tỉnh (trừ các đơn vị thuộc thẩm quyền định giá của Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an)	Sở Y tế định giá cụ thể	Sở Y tế phân công phòng, đơn vị chuyên môn trực thuộc
23	Giá cụ thể dịch vụ điều trị nghiện bằng thuốc thay thế tại đơn vị sự nghiệp công lập (không bao gồm dịch vụ công không sử dụng ngân sách nhà nước, dịch vụ theo yêu cầu) áp dụng tại đơn vị trên địa bàn tỉnh (trừ các đơn vị thuộc thẩm quyền định giá của Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an)	Sở Y tế định giá cụ thể	Sở Y tế phân công phòng, đơn vị chuyên môn trực thuộc
24	Máu toàn phần và chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn áp dụng tại đơn vị trên địa bàn tỉnh (trừ các đơn vị thuộc thẩm quyền định giá của Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an)	Sở Y tế định giá cụ thể	Sở Y tế phân công phòng, đơn vị chuyên môn trực thuộc
25	Dịch vụ kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc tại đơn vị sự nghiệp công lập (không bao gồm dịch vụ công không sử dụng ngân sách nhà nước, dịch vụ theo yêu cầu) áp dụng tại đơn vị trên địa bàn tỉnh (trừ các đơn vị thuộc thẩm quyền định giá của Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an)	Sở Y tế định giá cụ thể	Sở Y tế phân công phòng, đơn vị chuyên môn trực thuộc

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Thẩm quyền, hình thức định giá	Cơ quan, đơn vị chủ trì tham mưu lựa chọn tổ chức, cá nhân kinh doanh, cung ứng hàng hóa, dịch vụ lập phương án giá; thẩm định phương án giá và trình ban hành văn bản định giá
26	Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước (trừ trường hợp thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá)	Ủy ban nhân dân cấp xã định giá cụ thể	UBND cấp xã phân công phòng, đơn vị chuyên môn trực thuộc
27	Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và dịch vụ vệ sinh công cộng (áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân sử dụng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt)	Ủy ban nhân dân cấp xã định giá cụ thể	UBND cấp xã phân công phòng, đơn vị chuyên môn trực thuộc

Nơi nhận:
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: V, Trung tâm TT-HN tỉnh (để đăng Công báo);
- Sở Tư pháp (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Sở Tài chính (để đăng tải trên Trang TTĐT của Sở Tài chính);
- Lưu: VT, KTN, Quỳnh.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
Lai Châu, ngày 11 *tháng 11 năm 2026*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Sỹ Cảnh